

Số: /QĐ-UBND-HC

Đồng Tháp, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy chế phối hợp giải quyết thủ tục
đăng ký thành lập doanh nghiệp và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện
kinh doanh lĩnh vực thể thao trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về
thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng,
Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện
cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Văn hoá
- Thể thao và Du lịch và Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp giải quyết thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh lĩnh vực thể thao trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT/Tỉnh ủy; TT/HĐND Tỉnh;
- Các PCT UBND Tỉnh;
- Báo Đồng Tháp; Đài PT&TH Đồng Tháp;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Trung tâm KSTTHC và Phục vụ HCC;
- Cổng Thông tin điện tử Tỉnh;
- Lưu: VT. (KSTTHC) BThuan

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Dương

QUY CHẾ

Phối hợp giải quyết thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh lĩnh vực thể thao trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND-HC
ngày tháng năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này hướng dẫn về cơ chế phối hợp giải quyết thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh lĩnh vực thể thao trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, bao gồm các thủ tục hành chính cụ thể như sau:

1. Về thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp gồm:

- a) Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân.
- b) Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.
- c) Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.
- d) Đăng ký thành lập công ty cổ phần.
- đ) Đăng ký thành lập công ty hợp danh.
- e) Thông báo bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh.

2. Về thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh lĩnh vực thể thao (sau đây gọi tắt là cấp giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh) gồm:

- a) Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông.
- b) Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness.
- c) Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt.
- d) Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards & snooker.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các đối tượng sau:

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện liên thông đăng ký thành lập doanh nghiệp và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư.
3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
4. Trung tâm Kiểm soát thủ tục hành chính và Phục vụ hành chính công Tỉnh thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh.
5. Tổ chức, cá nhân khác liên quan đến việc thực hiện liên thông đăng ký thành lập doanh nghiệp và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bộ phận Một cửa là Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đặt tại Trung tâm Kiểm soát thủ tục hành chính và Phục vụ hành chính công Tỉnh.
2. Công chức Một cửa là công chức, viên chức thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa.
3. Hệ thống một cửa điện tử bao gồm:
 - a) Cổng Thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận và trả kết quả đối với hồ sơ thành lập doanh nghiệp.
 - b) Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử Tỉnh thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận và trả kết quả đối với hồ sơ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh.

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng trong cơ chế liên thông

1. Tổ chức, cá nhân có quyền lựa chọn đăng ký thành lập doanh nghiệp và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo cơ chế liên thông quy định tại Quy chế này hoặc thực hiện từng thủ tục theo quy định tại các Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh.
2. Tổ chức, cá nhân tự kê khai hồ sơ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của các thông tin kê khai trong hồ sơ, số lượng bộ hồ sơ thực hiện theo quy định pháp luật về thành lập doanh nghiệp và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh.
3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm về tính toàn vẹn của hồ sơ, tài liệu trong quá trình bàn giao hồ sơ và có trách nhiệm phối hợp xác nhận việc giao nhận hồ sơ, tài liệu trong cơ chế liên thông.
4. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét tính hợp lệ của hồ sơ, xử lý hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo chức năng, nhiệm vụ được giao; phối hợp, chia sẻ thông tin và chịu trách nhiệm trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan.

Chương II
TRÌNH TỰ PHỐI HỢP GIẢI QUYẾT THỦ TỤC ĐĂNG KÝ
THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH

Điều 5. Tiếp nhận hồ sơ

1. Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ thành lập doanh nghiệp và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định và nộp tại Bộ phận Một cửa Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Trung tâm Kiểm soát thủ tục hành chính và Phục vụ hành chính công Tỉnh (số 85, đường Nguyễn Huệ, Phường 01, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp).

2. Công chức Một cửa Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ:

a) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định, công chức Một cửa hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định và nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

b) Trường hợp từ chối nhận hồ sơ, công chức Một cửa nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính.

c) Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định, công chức Một cửa quét (scan) và lưu trữ hồ sơ điện tử, cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống một cửa điện tử, lập giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả chung theo quy định.

Điều 6. Chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết

1. Ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính theo quy định tại Điều 5, công chức Một cửa Sở Kế hoạch và Đầu tư chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết như sau:

a) Chuyển hồ sơ giấy và hồ sơ điện tử thành lập doanh nghiệp đến Sở Kế hoạch và Đầu tư để xử lý theo quy định.

b) Chuyển hồ sơ giấy và hồ sơ điện tử cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đến Bộ phận Một cửa Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để xử lý theo quy định.

2. Việc chuyển hồ sơ theo quy định tại Khoản 1, Điều này được thực hiện trong ngày làm việc hoặc chuyển vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo đối với trường hợp tiếp nhận sau 15 giờ hàng ngày.

Điều 7. Giải quyết thủ tục hành chính

1. Sau khi nhận hồ sơ từ Bộ phận Một cửa, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phân công công chức xử lý xem xét, thẩm định hồ sơ, phê duyệt hoặc trình phê duyệt kết quả giải quyết thủ tục hành chính như sau:

a) Đối với hồ sơ thành lập doanh nghiệp: Trong thời hạn giải quyết theo quy định kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, công chức được giao xử lý hồ sơ thẩm định, trình cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, sau đó chuyển giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đến Bộ phận Một cửa Sở Kế hoạch và Đầu tư để trả cho tổ chức, cá nhân; đồng thời, gửi 01 bản đến Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ cấp giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định.

b) Đối với hồ sơ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh: Trong thời hạn giải quyết theo quy định kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, công chức được giao xử lý hồ sơ thẩm định, trình cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, sau đó chuyển giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đến Bộ phận Một cửa Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch để chuyển cho Bộ phận Một cửa Sở Kế hoạch và Đầu tư trả cho tổ chức, cá nhân.

c) Việc thực hiện cập nhật vào cơ sở dữ liệu tiến trình giải quyết hồ sơ trên Hệ thống một cửa điện tử đối với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch được thực hiện theo quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh công bố.

2. Các hồ sơ quy định tại Khoản 1 Điều này sau khi thẩm định nếu không đủ điều kiện giải quyết, thì Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch trả lại hồ sơ như sau:

a) Trường hợp tổ chức, cá nhân không được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Sở Kế hoạch và Đầu tư trả lại hồ sơ và thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do không giải quyết hồ sơ theo mẫu Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ để gửi cho tổ chức, cá nhân thông qua Bộ phận Một cửa Sở Kế hoạch và Đầu tư. Đồng thời, thông báo cho Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch để hủy dữ liệu về hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh.

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân không được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch trả lại hồ sơ và thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do không giải quyết hồ sơ theo mẫu Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ để gửi cho tổ chức, cá nhân thông qua Bộ phận Một cửa Sở Kế hoạch và Đầu tư.

c) Thời hạn thông báo trả lại hồ sơ theo quy định tại Điểm a, Điểm b, Khoản 1, Điều này phải trong thời hạn giải quyết hồ sơ theo quy định.

3. Đối với hồ sơ quá hạn giải quyết, trong thời hạn chậm nhất 01 ngày trước ngày hết hạn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch phải thông báo và gửi văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân thông qua Bộ phận Một cửa Sở Kế hoạch và Đầu tư, trong đó ghi rõ lý do quá hạn, thời gian đề nghị gia hạn trả kết quả theo mẫu Phiếu đề nghị gia hạn thời gian giải quyết. Việc hẹn lại ngày trả kết quả được thực hiện không quá một lần.

Căn cứ Phiếu đề nghị gia hạn thời gian giải quyết, Bộ phận Một cửa Sở Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh lại thời gian trả kết quả xử lý trên Hệ thống một cửa điện tử, đồng thời gửi thông báo đến tổ chức, cá nhân qua thư điện tử, tin nhắn, điện thoại hoặc mạng xã hội được cấp có thẩm quyền cho phép (nếu có).

Điều 8. Trả hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính

Sau khi nhận đầy đủ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, công chức Một cửa Sở Kế hoạch và Đầu tư cập nhật vào sổ theo dõi hồ sơ, Hệ thống một cửa điện tử và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân như sau:

1. Thông báo cho tổ chức, cá nhân biết trước qua tin nhắn, thư điện tử, điện thoại hoặc qua mạng xã hội được cấp có thẩm quyền cho phép đối với hồ sơ trước thời hạn quy định.
2. Tổ chức, cá nhân đến nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo thời gian, địa điểm ghi trên giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc thông báo của công chức Một cửa trong trường hợp trả kết quả trước thời hạn quy định.
3. Công chức Một cửa kiểm tra giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, gửi trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính và yêu cầu tổ chức, cá nhân ký nhận vào sổ theo dõi hồ sơ.
4. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã đăng ký nhận kết quả thông qua dịch vụ bưu chính công ích thì công chức Một cửa phối hợp với bưu điện trả kết quả thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định.

Chương III

THÀNH PHẦN HỒ SƠ, SỐ LƯỢNG HỒ SƠ, THỜI GIAN GIẢI QUYẾT, PHÍ, LỆ PHÍ THỰC HIỆN

Điều 9. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ, thời gian giải quyết, phí, lệ phí thực hiện

1. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ, thời gian giải quyết, lệ phí thực hiện thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thực hiện theo Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh (theo các phụ lục đính kèm).
2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thường xuyên, kịp thời cập nhật thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ, thời gian giải quyết, lệ phí thực hiện thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh để tổ chức, cá nhân biết, thực hiện.
3. Việc đóng phí, lệ phí thực hiện thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được thực hiện như sau:
 - a) Tổ chức, cá nhân đóng phí, lệ phí đăng ký thành lập doanh nghiệp cho công chức Một cửa Sở Kế hoạch và Đầu tư tại thời điểm nộp hồ sơ.
 - b) Tổ chức, cá nhân đóng phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh cho công chức Một cửa Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại thời điểm nộp hồ sơ hoặc nhận kết quả (theo quy định tại từng thủ tục cụ thể).

c) Công chức Một cửa Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm kê khai, nộp phí, lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 10. Tổng thời gian giải quyết liên thông

Quy chế áp dụng cơ chế thực hiện liên thông giải quyết đồng thời cùng lúc 02 thủ tục hành chính nên tổng thời gian giải quyết liên thông là thời gian giải quyết của thủ tục hành chính có thời gian giải quyết dài hơn kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

Chương IV TRÁCH NHIỆM THI THÀNH

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với những nội dung có liên quan trong phối hợp giải quyết thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chưa được quy định tại Quy chế này thì áp dụng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

Điều 12. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm:

a) Công khai đầy đủ, rõ ràng Quy chế phối hợp giải quyết thủ tục hành chính này tại Trung tâm Kiểm soát thủ tục hành chính và Phục vụ hành chính công Tỉnh, Trang Thông tin điện tử cơ quan theo quy định.

b) Thường xuyên trao đổi, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ trong phạm vi lĩnh vực của ngành mình quản lý để bảo đảm Quy chế này được triển khai thực hiện thống nhất và đồng bộ.

c) Chỉ đạo tổ chức thực hiện các thủ tục theo Quy chế này, đảm bảo đúng thời hạn trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.

d) Tiếp nhận và giải quyết các khiếu nại trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính tại Quy chế này.

đ) Phối hợp với Trung tâm Kiểm soát thủ tục hành chính và Phục vụ hành chính công Tỉnh thông tin, tuyên truyền về Quy chế này bằng các hình thức thích hợp để tổ chức, cá nhân biết, thực hiện.

e) Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổng hợp, báo cáo lồng ghép kết quả thực hiện Quy chế này trong báo cáo cải cách hành chính, báo cáo kiểm soát thủ tục hành chính định kỳ hoặc theo yêu cầu.

2. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch điều chỉnh trình tự, thủ tục giải quyết liên thông thủ tục đăng ký thành lập doanh nghiệp và cấp giấy chứng nhận đủ

điều kiện kinh doanh trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử Tỉnh theo trình tự, thủ tục giải quyết quy định tại Quy chế này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để nghiên cứu, tham mưu Ủy ban nhân dân Tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Dương

Phụ lục I
THÀNH PHẦN HỒ SƠ, SỐ LƯỢNG HỒ SƠ,
THỜI GIAN GIẢI QUYẾT, PHÍ, LỆ PHÍ THỰC HIỆN
THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP

STT	NỘI DUNG	NỘI DUNG CỤ THỂ
1	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	
a)	Thành phần hồ sơ:	<ul style="list-style-type: none"> - Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp; - Bản sao hợp lệ một trong các giấy tờ chứng thực cá nhân quy định tại Điều 10 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP của chủ doanh nghiệp tư nhân (cụ thể: Đối với công dân Việt Nam: Thẻ căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu Việt Nam còn hiệu lực; Đối với người nước ngoài: Hộ chiếu nước ngoài hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu nước ngoài còn hiệu lực). - Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh và bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký thuế trong trường hợp đăng ký thành lập doanh nghiệp trên cơ sở chuyển đổi từ hộ kinh doanh.
b)	Số lượng hồ sơ:	01 bộ.
c)	Phí, lệ phí thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Lệ phí đăng ký thành lập doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần. - Phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp: 150.000 đồng/lần. - Đóng phí, lệ phí tại thời điểm nộp hồ sơ.
d)	Thời gian giải quyết	03 ngày làm việc
2	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	
a)	Thành phần hồ sơ:	<ul style="list-style-type: none"> - Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp; - Điều lệ công ty (phải có họ, tên và chữ ký của chủ sở hữu công ty là cá nhân hoặc người đại diện theo pháp luật của chủ sở hữu công ty là tổ chức); - Bản sao hợp lệ một trong các giấy tờ chứng thực cá nhân quy định tại Điều 10 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP (cụ thể: Đối với công dân Việt Nam: Thẻ căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu Việt Nam còn hiệu lực; Đối với người nước ngoài: Hộ chiếu nước ngoài hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu nước ngoài còn hiệu lực)

STT	NỘI DUNG	NỘI DUNG CỤ THỂ
		<p>của người đại diện theo ủy quyền nêu công ty tổ chức quản lý theo mô hình Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên. Trường hợp công ty tổ chức quản lý theo mô hình Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và Kiểm soát viên, hồ sơ gồm Danh sách người đại diện theo ủy quyền và Bản sao hợp lệ một trong các giấy tờ chứng thực cá nhân quy định tại Điều 10 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP của từng đại diện theo ủy quyền.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao hợp lệ các giấy tờ sau đây: <ul style="list-style-type: none"> + Một trong các giấy tờ chứng thực cá nhân quy định tại Điều 10 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP của chủ sở hữu công ty đối với trường hợp chủ sở hữu công ty là cá nhân (cụ thể: Đối với công dân Việt Nam: Thẻ căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu Việt Nam còn hiệu lực; Đối với người nước ngoài: Hộ chiếu nước ngoài hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu nước ngoài còn hiệu lực); + Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ tương đương khác của chủ sở hữu công ty đối với trường hợp chủ sở hữu công ty là tổ chức (trừ trường hợp chủ sở hữu công ty là Nhà nước); + Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành. - Văn bản ủy quyền của chủ sở hữu cho người được ủy quyền đối với trường hợp chủ sở hữu công ty là tổ chức. - Bản sao hợp lệ giấy phép hoặc văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong trường hợp thành lập tổ chức tín dụng. - Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh và bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký thuế trong trường hợp đăng ký thành lập doanh nghiệp trên cơ sở chuyển đổi từ hộ kinh doanh
b)	Số lượng hồ sơ:	01 bộ.
c)	Phí, lệ phí thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Lệ phí đăng ký thành lập doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần. - Phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp: 150.000 đồng/lần. - Đóng phí, lệ phí tại thời điểm nộp hồ sơ.

STT	NỘI DUNG	NỘI DUNG CỤ THỂ
d)	Thời gian giải quyết:	03 ngày làm việc.
3	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	
a)	Thành phần hồ sơ:	<ul style="list-style-type: none"> - Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp; - Điều lệ công ty (có đầy đủ chữ ký của người tham gia thành lập doanh nghiệp); - Danh sách thành viên (có đầy đủ chữ ký) - Bản sao hợp lệ các giấy tờ sau đây: <ul style="list-style-type: none"> + Một trong các giấy tờ chứng thực cá nhân quy định tại Điều 10 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP đối với trường hợp người thành lập doanh nghiệp là cá nhân(cụ thể: Đối với công dân Việt Nam: Thẻ căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu Việt Nam còn hiệu lực; Đối với người nước ngoài: Hộ chiếu nước ngoài hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu nước ngoài còn hiệu lực); + Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ tương đương khác, một trong các giấy tờ chứng thực cá nhân quy định tại Điều 10 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP của người đại diện theo ủy quyền (cụ thể: Đối với công dân Việt Nam: Thẻ căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu Việt Nam còn hiệu lực; Đối với người nước ngoài: Hộ chiếu nước ngoài hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu nước ngoài còn hiệu lực)và văn bản ủy quyền tương ứng đối với trường hợp người thành lập doanh nghiệp là tổ chức; + Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập hoặc tham gia thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành. + Bản sao hợp lệ giấy phép hoặc văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong trường hợp thành lập tổ chức tín dụng. + Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh và bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký thuế trong trường hợp đăng ký thành lập doanh nghiệp trên cơ sở chuyển đổi từ hộ kinh doanh
b)	Số lượng hồ sơ:	01 bộ.

STT	NỘI DUNG	NỘI DUNG CỤ THỂ
c)	Phí, lệ phí thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Lệ phí đăng ký thành lập doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần. - Phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp: 150.000 đồng/lần. - Đóng phí, lệ phí tại thời điểm nộp hồ sơ.
d)	Thời gian giải quyết:	03 ngày làm việc.
4 Đăng ký thành lập công ty cổ phần		
a)	Thành phần hồ sơ:	<ul style="list-style-type: none"> - Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp; - Điều lệ công ty (có đầy đủ chữ ký của người tham gia thành lập doanh nghiệp); - Danh sách cổ đông sáng lập và cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài. Danh sách người đại diện theo ủy quyền đối với cổ đông nước ngoài là tổ chức (có đầy đủ chữ ký) - Bản sao hợp lệ các giấy tờ sau đây: <ul style="list-style-type: none"> + Một trong các giấy tờ chứng thực cá nhân quy định tại Điều 10 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP đối với trường hợp người thành lập doanh nghiệp là cá nhân(cụ thể: Đối với công dân Việt Nam: Thẻ căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu Việt Nam còn hiệu lực; Đối với người nước ngoài: Hộ chiếu nước ngoài hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu nước ngoài còn hiệu lực); + Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ tương đương khác, một trong các giấy tờ chứng thực cá nhân quy định tại Điều 10 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP của người đại diện theo ủy quyền (cụ thể: Đối với công dân Việt Nam: Thẻ căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu Việt Nam còn hiệu lực; Đối với người nước ngoài: Hộ chiếu nước ngoài hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu nước ngoài còn hiệu lực)và văn bản ủy quyền tương ứng đối với trường hợp người thành lập doanh nghiệp là tổ chức; + Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập hoặc tham gia thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành. - Bản sao hợp lệ giấy phép hoặc văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong trường hợp thành lập

STT	NỘI DUNG	NỘI DUNG CỤ THỂ
		<p>tổ chức tín dụng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh và bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký thuế trong trường hợp đăng ký thành lập doanh nghiệp trên cơ sở chuyển đổi từ hộ kinh doanh
b)	Số lượng hồ sơ:	01 bộ.
c)	Phí, lệ phí thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Lệ phí đăng ký thành lập doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần. - Phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp: 150.000 đồng/lần. - Đóng phí, lệ phí tại thời điểm nộp hồ sơ.
d)	Thời gian giải quyết:	03 ngày làm việc
5 Đăng ký thành lập công ty hợp danh		
a)	Thành phần hồ sơ:	<ul style="list-style-type: none"> - Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp; - Điều lệ công ty (có đầy đủ chữ ký của các thành viên hợp danh); - Danh sách thành viên (có đầy đủ chữ ký) - Bản sao hợp lệ các giấy tờ sau đây: <ul style="list-style-type: none"> + Một trong các giấy tờ chứng thực cá nhân quy định tại Điều 10 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP đối với trường hợp người thành lập doanh nghiệp là cá nhân (cụ thể: Đối với công dân Việt Nam: Thẻ căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu Việt Nam còn hiệu lực; Đối với người nước ngoài: Hộ chiếu nước ngoài hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu nước ngoài còn hiệu lực); + Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ tương đương khác, một trong các giấy tờ chứng thực cá nhân quy định tại Điều 10 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP của người đại diện theo ủy quyền (cụ thể: Đối với công dân Việt Nam: Thẻ căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu Việt Nam còn hiệu lực; Đối với người nước ngoài: Hộ chiếu nước ngoài hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu nước ngoài còn hiệu lực) và văn bản ủy quyền tương ứng đối với trường hợp người thành lập doanh nghiệp là tổ chức; + Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập hoặc tham gia thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư

STT	NỘI DUNG	NỘI DUNG CỤ THỂ
		<p>nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh và bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký thuế trong trường hợp đăng ký thành lập doanh nghiệp trên cơ sở chuyển đổi từ hộ kinh doanh
b)	Số lượng hồ sơ:	01 bộ.
c)	Phí, lệ phí thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Lệ phí đăng ký thành lập doanh nghiệp: 50.000 đồng/lần. - Phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp: 150.000 đồng/lần. - Đóng phí, lệ phí tại thời điểm nộp hồ sơ.
d)	Thời gian giải quyết:	03 ngày làm việc
6	Thông báo bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
a)	Thành phần hồ sơ:	<ul style="list-style-type: none"> - Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp (Phụ lục II-1, Thông tư số 02/2019/TT-BKHĐT); - Quyết định và bản sao hợp lệ biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên/ Quyết định và bản sao hợp lệ biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần/ Quyết định và bản sao hợp lệ biên bản họp của các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; Quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên về việc bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh; - Đối với doanh nghiệp được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương thì ngoài các giấy tờ nêu trên, doanh nghiệp nộp kèm theo: Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đầu tư; Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký thuế; Giấy đề nghị bổ sung, cập nhật thông tin đăng ký doanh nghiệp quy định tại Phụ lục II-18 Thông tư số 02/2019/TT-BKHĐT.
b)	Số lượng hồ sơ:	01 bộ.
c)	Phí, lệ phí thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - Phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp: 150.000 đồng/lần. - Đóng phí tại thời điểm nộp hồ sơ.
d)	Thời gian giải quyết:	03 ngày làm việc

Phụ lục II
THÀNH PHẦN HỒ SƠ, SỐ LƯỢNG HỒ SƠ,
THỜI GIAN GIẢI QUYẾT, PHÍ, LỆ PHÍ THỰC HIỆN THỦ TỤC
CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH, GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ
ĐIỀU KIỆN KINH DOANH LĨNH VỰC THỂ THAO

STT	NỘI DUNG	NỘI DUNG CỤ THỂ
1	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	
a)	Thành phần hồ sơ:	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao; - Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao (có kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên chuyên môn).
b)	Số lượng hồ sơ:	01 bộ.
c)	Lệ phí thực hiện:	<ul style="list-style-type: none"> - 700.000 đồng/giấy chứng nhận. - Đóng lệ phí tại thời điểm nhận kết quả.
d)	Thời gian giải quyết:	07 ngày làm việc
2	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness	
a)	Thành phần hồ sơ:	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao; - Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao (có kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên chuyên môn).

STT	NỘI DUNG	NỘI DUNG CỤ THỂ
b)	Số lượng hồ sơ:	01 bộ.
c)	Lệ phí thực hiện:	- 700.000 đồng/giấy chứng nhận. - Đóng lệ phí tại thời điểm nhận kết quả.
d)	Thời gian giải quyết:	07 ngày làm việc
3	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	
a)	Thành phần hồ sơ:	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao; - Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao (có kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên chuyên môn).
b)	Số lượng hồ sơ:	01 bộ.
c)	Lệ phí thực hiện:	- 700.000 đồng/giấy chứng nhận. - Đóng lệ phí tại thời điểm nhận kết quả.
d)	Thời gian giải quyết:	07 ngày làm việc
4	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards & snooker	
a)	Thành phần hồ sơ:	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao; - Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao (có kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên chuyên môn).

STT	NỘI DUNG	NỘI DUNG CỤ THỂ
b)	Số lượng hồ sơ:	01 bộ.
c)	Lệ phí thực hiện:	- 700.000 đồng/giấy chứng nhận. - Đóng lệ phí tại thời điểm nhận kết quả.
d)	Thời gian giải quyết:	07 ngày làm việc